

VĂN BẢN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**THÔNG TƯ****Quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn
của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng**

Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Nhà nước) quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng như sau¹:

¹ Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng²

1. Thông tư này quy định về việc:

a) Cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài đối với khách hàng thực hiện đầu tư dự án, phương án sản xuất kinh doanh (sau đây gọi tắt là dự án) tại Việt Nam; khách hàng là người cư trú thực hiện đầu tư dự án tại nước ngoài;

b) Cấp tín dụng hợp vốn không có sự tham gia của các tổ chức tín dụng nước ngoài đối với người không cư trú thực hiện đầu tư dự án tại nước ngoài.

2. Trường hợp cấp tín dụng hợp vốn đối với người không cư trú thực hiện đầu tư dự án tại nước ngoài có sự tham gia của các tổ chức tín dụng nước ngoài, các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng nước ngoài thỏa thuận phù hợp với các quy định về quản lý ngoại hối.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cấp tín dụng hợp vốn: Là việc có từ hai (02) tổ chức tín dụng trở lên cùng thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng, thông qua các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

2.³ Bên cấp tín dụng hợp vốn: bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng) cùng cam kết cấp tín dụng cho khách hàng, để thực hiện một hoặc một phần dự án.

3.⁴ Thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn (sau đây gọi tắt là thành viên): là tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn theo quy định tại Thông tư này.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. Thành viên đầu mỗi dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn: Là tổ chức tín dụng nhận hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng và phát hành thư mời các tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn hoặc được các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn lựa chọn thay mặt các thành viên, làm đầu mỗi dàn xếp việc cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng.

5. Thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn: Là thành viên có đủ năng lực được các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn khác lựa chọn làm đầu mỗi thực hiện các công việc thuộc quy trình của nghiệp vụ cấp tín dụng hợp vốn.

6. Thành viên đầu mỗi thanh toán: Là được các thành viên tham gia lựa chọn làm đầu mỗi giải ngân, thu nợ và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán khác có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng hợp vốn cho dự án.

7. Thành viên đầu mỗi nhận tài sản bảo đảm: Là thành viên được các thành viên khác lựa chọn làm đầu mỗi nhận và quản lý tài sản đảm bảo cho khoản cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng.

8. Tổ chức tín dụng nước ngoài: Là các tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.

9. Hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn (sau đây gọi là hợp đồng hợp vốn): Là thỏa thuận bằng văn bản giữa các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn cam kết cấp tín dụng đối với khách hàng.

10. Hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng (sau đây gọi tắt là hợp đồng cấp tín dụng): Là thỏa thuận bằng văn bản về việc cấp tín dụng của bên cấp tín dụng hợp vốn với khách hàng.

11. Dư nợ cấp tín dụng hợp vốn của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn: Là dư nợ cấp tín dụng thực tế của từng thành viên đối với khách hàng được xác định tại một thời điểm nhất định. Dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng là thành viên cấp tín dụng hợp vốn được tổng hợp, thống kê trong tổng dư nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng và là căn cứ để tính toán các tỷ lệ đảm bảo an toàn của tổ chức tín dụng.

Điều 3. Nguyên tắc cấp tín dụng hợp vốn

1. Việc cấp tín dụng hợp vốn được thực hiện trên cơ sở tham gia tự nguyện của các thành viên; theo nguyên tắc cùng thẩm định, cùng quyết định cấp tín dụng cho khách hàng và cùng tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động cấp tín dụng của mình.

2.⁵ Các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn đóng góp vốn (hoặc nghĩa vụ) theo tỷ lệ tham gia được quy định trong hợp đồng hợp vốn, được hưởng các lợi ích

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(lãi và phí theo quy định) và chia sẻ các chi phí, rủi ro phát sinh được quy định trong hợp đồng hợp vốn. Các loại phí trong cấp tín dụng hợp vốn do bên cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng thỏa thuận phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

3.⁶ Thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn có thể đóng vai trò là thành viên đầu mỗi dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn, thành viên đầu mỗi thanh toán, thành viên đầu mỗi nhận tài sản đảm bảo. Các thành viên thỏa thuận về thành viên đầu mỗi dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn, thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn và thành viên đầu mỗi nhận tài sản bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Các tổ chức tín dụng nước ngoài khi tham gia cấp tín dụng hợp vốn không được thực hiện vai trò là thành viên đầu mỗi thanh toán.

4. Các thành viên tham gia có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được phân công, nhận thù lao từ việc thực hiện các nhiệm vụ được các thành viên khác ủy quyền.

5. Việc hợp vốn cấp tín dụng đối với từng nghiệp vụ cụ thể căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan đối với nghiệp vụ cụ thể đó.

6.⁷ Các thành viên (trừ tổ chức tín dụng nước ngoài) phải đảm bảo tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện cấp tín dụng hợp vốn.

Điều 4. Các hình thức cấp tín dụng hợp vốn

1. Cho vay hợp vốn.
2. Hợp vốn để bảo lãnh.
3. Hợp vốn để chiết khấu.
4. Cho thuê tài chính hợp vốn.
5. Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán.
6. Hợp vốn để thực hiện việc kết hợp các hình thức cấp tín dụng nêu trên.
7. Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác.

Điều 5. Các trường hợp thực hiện cấp tín dụng hợp vốn

1. Nhu cầu xin cấp tín dụng để thực hiện dự án của khách hàng vượt giới hạn cấp tín dụng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2. Khả năng tài chính và nguồn vốn của một tổ chức tín dụng không đáp ứng được nhu cầu cấp tín dụng của dự án.
3. Nhu cầu phân tán rủi ro của tổ chức tín dụng.
4. Khách hàng có nhu cầu được cấp tín dụng từ nhiều tổ chức tín dụng khác nhau để thực hiện dự án.
5. Các tổ chức tín dụng cấp tín dụng hợp vốn đối với các dự án quan trọng theo chỉ đạo của Chính phủ.

Điều 6. Đồng tiền sử dụng trong cấp tín dụng hợp vốn

Đồng tiền sử dụng trong cấp tín dụng hợp vốn là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ căn cứ vào nhu cầu của khách hàng vay để thực hiện dự án, phù hợp với quy định của pháp luật về cấp tín dụng và quản lý ngoại hối.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Quy định về quản lý ngoại hối đối với trường hợp cấp tín dụng hợp vốn có yếu tố nước ngoài⁸

Trường hợp cấp tín dụng hợp vốn có sự tham gia của các tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc việc cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng để thực hiện dự án ở nước ngoài, ngoài việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này phải tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Đề xuất việc cấp tín dụng hợp vốn

1. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng, tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định sơ bộ hồ sơ, tính khả thi và đề nghị cấp tín dụng của khách hàng.

2.⁹ Trường hợp cần cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng, tổ chức tín dụng phát hành thư mời cấp tín dụng hợp vốn, kèm theo các tài liệu có liên quan để gửi cho các tổ chức tín dụng dự kiến mời cấp tín dụng hợp vốn.

⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Điều 9. Quy trình dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn

1. Căn cứ thư mời của tổ chức tín dụng đầu mỗi dàn xếp, tổ chức được mời tham gia xem xét và có văn bản trả lời chính thức cho tổ chức tín dụng đầu mỗi dàn xếp về việc chấp thuận (nêu rõ mức tối đa có thể tham gia) hay không chấp thuận tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

2. Nếu số lượng tổ chức tham gia và mức cam kết cấp tín dụng của các tổ chức tham gia chưa đáp ứng được yêu cầu của dự án thì tổ chức tín dụng đầu mỗi dàn xếp có thể tiếp tục phát thư mời các tổ chức khác đủ điều kiện tham gia.

3. Căn cứ vào văn bản trả lời của các tổ chức được mời tham gia, tổ chức tín dụng đầu mỗi dàn xếp và xem xét quyết định số lượng thành viên sẽ tham gia cấp tín dụng hợp vốn và triệu tập cuộc họp các thành viên để thỏa thuận các nội dung triển khai việc cấp tín dụng hợp vốn.

Điều 10. Thẩm định và quyết định việc cấp tín dụng hợp vốn

1. Các thành viên thống nhất hình thức thẩm định đối với dự án cấp tín dụng hợp vốn, thông qua việc cử đại diện cùng thực hiện thẩm định, ủy quyền cho tổ chức tín dụng đầu mỗi cấp tín dụng hoặc thuê thẩm định độc lập của bên thứ ba.

2. Chi phí thẩm định do các thành viên tự thỏa thuận và được lập thành văn bản.

3. Căn cứ kết quả thẩm định cuối cùng, các thành viên xem xét quyết định về tỷ lệ tham gia cấp tín dụng hợp vốn, thông báo cho thành viên đầu mỗi dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn biết và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 11. Hợp đồng hợp vốn

1. Căn cứ vào thông báo của các thành viên, thành viên đầu mỗi dàn xếp triệu tập cuộc họp các thành viên để thỏa thuận hợp đồng hợp vốn.

2. Hợp đồng hợp vốn tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, về hoạt động cấp tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn;
- b) Tên khách hàng, dự án và các thông tin chủ yếu về dự án;
- c) Thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn;
- d) Thành viên đầu mỗi dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn nếu có;
- đ) Thành viên đầu mỗi thanh toán nếu có;
- e) Thành viên đầu mỗi nhận tài sản bảo đảm nếu có;

g) Hình thức cấp tín dụng, tổng số tiền cấp tín dụng hợp vốn; tỷ lệ tham gia của các thành viên trong việc cấp tín dụng cho dự án; mức lãi được hưởng của từng thành viên và các chi phí phát sinh trong quá trình cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của pháp luật;

- h) Phương thức giải ngân, thu nợ lãi và gốc;
- i) Tài sản đảm bảo và quản lý tài sản đảm bảo; Cơ chế xử lý tài sản đảm bảo khi khách hàng không trả nợ đúng hạn;
- k) Thù lao dành cho các thành viên đầu mỗi nếu có;
- l) Quyền và nghĩa vụ của các thành viên và thành viên đầu mỗi;
- m) Phương thức xử lý rủi ro trong quá trình cấp tín dụng hợp vốn, giải quyết bất đồng giữa các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn;
- n) Cơ chế kiểm tra trong và sau cấp tín dụng hợp vốn;
- o) Cơ chế về cung cấp thông tin đối với việc cấp tín dụng hợp vốn;
- p) Thỏa thuận về việc cử thành viên làm đại diện chủ sở hữu tài sản cho thuê tài chính đối với khách hàng trong nghiệp vụ hợp vốn để cho thuê tài chính;
- q) Những thỏa thuận khác.

3. Trường hợp thành viên vi phạm các quy định trong hợp đồng hợp vốn thì các bên còn lại có quyền khởi kiện thành viên vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hợp đồng cấp tín dụng.

1. Hợp đồng cấp tín dụng do các thành viên tham gia ký kết hoặc ủy quyền cho thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn đại diện cho bên cấp tín dụng hợp vốn ký với khách hàng.

2. Hợp đồng cấp tín dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, hoạt động cấp tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và phải quy định rõ quyền và nghĩa vụ của Bên cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng. Hợp đồng cấp tín dụng lập thành nhiều bản để khách hàng và mỗi thành viên giữ 01 bản.

Điều 13. Tài sản bảo đảm trong cấp tín dụng hợp vốn

1. Các thành viên thỏa thuận và quyết định về hình thức bảo đảm bằng tài sản hoặc không bảo đảm bằng tài sản, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các thành viên thỏa thuận về việc cử đại diện hoặc ủy quyền cho thành viên đầu mỗi nhận tài sản bảo đảm chịu trách nhiệm đại diện cho bên cấp tín dụng hợp vốn quản lý, theo dõi và xử lý tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Các thành viên được hoàn trả vốn và có nghĩa vụ thanh toán các chi phí phát sinh theo tỷ lệ tham gia hợp vốn trong trường hợp Bên cấp tín dụng hợp vốn xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Các chi phí này được thỏa thuận và quy định cụ thể trong hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng.

Điều 14. Đầu mỗi thanh toán và thực hiện nghiệp vụ thanh toán

1. Thành viên đầu mỗi thanh toán thực hiện việc tập hợp vốn từ các thành viên, giải ngân, thu hồi nợ (bao gồm cả gốc và lãi) và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán khác có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng hợp vốn cho dự án.

2. Thành viên đầu mỗi thanh toán có trách nhiệm theo dõi và thông báo kịp thời cho các thành viên về các thông tin có liên quan đến các giao dịch thanh toán của Bên cấp tín dụng hợp vốn với khách hàng; yêu cầu khách hàng và các thành viên chuyển tiền đúng hạn để thực hiện các giao dịch thanh toán; chuyển các khoản tiền được hưởng hợp pháp của các thành viên.

Điều 15. Kiểm tra khoản cấp tín dụng và quy trình xử lý rủi ro trong cấp tín dụng hợp vốn

1. Các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn theo dõi, kiểm tra khoản cấp tín dụng thông qua hình thức luân phiên, cử đại diện hoặc ủy quyền cho thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn thực hiện.

2. Trường hợp phát hiện khách hàng vi phạm hợp đồng cấp tín dụng thì phải thông báo ngay cho các thành viên khác biết để thống nhất biện pháp xử lý.

3. Bên cấp tín dụng hợp vốn có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật, trong trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng cấp tín dụng.

Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Khách hàng có trách nhiệm báo cáo cho thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn về tiến độ sử dụng khoản cấp tín dụng và các báo cáo, thông tin cần thiết theo yêu cầu của thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn. Khách hàng phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của các thông tin do mình cung cấp.

2. Thành viên đầu mỗi cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm cung cấp các thông tin về khách hàng và dự án được cấp tín dụng hợp vốn cho các thành viên khác, theo quy định trong hợp đồng hợp vốn.

3.¹⁰ Tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng nước ngoài) có trách nhiệm báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹¹

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hợp đồng đồng tài trợ, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với các hình thức cấp tín dụng khác được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung các hợp đồng nêu trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011 và thay thế Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng; Quyết định số 886/2003/QĐ-NHNN ngày 11/8/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 286/2002/QĐ-NHNN ngày 03/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 08/2006/TT-NHNN ngày 12/10/2006 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn hoạt động cho thuê tài chính hợp vốn của các công ty cho thuê tài chính theo quy định tại Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính và Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001 của Chính phủ.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên

¹¹ Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Phụ lục¹² (được bãi bỏ)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 42/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2016

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến

¹² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016.